

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường; các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác;

Chủ đầu tư được yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Ví dụ: nhóm nhãn hiệu đối với xi măng: xi măng Nghi Sơn, Bỉm Sơn, Bút Sơn, Hà Tiên, Vicem Hoàng Mai. Nhà thầu được chào theo 1 hoặc một số nhãn hiệu trong các nhãn hiệu này hoặc được chào nhãn hiệu khác có chất lượng xi măng tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

*** Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:**

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của

gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

| TT | Nội dung đánh giá | Mức độ đáp ứng | |
|----------|---|---|-----------|
| I | Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | | |
| 1 | Hiểu biết và biện pháp tổ chức thi công tổng thể gói thầu | | |
| 1.1 | Hiểu biết về dự án và gói thầu; Hiểu biết về đặc điểm về vị trí, đặc điểm địa hình, khí hậu - thủy văn khu vực thi công, đặc điểm các hạng mục trong gói thầu, từ đó đưa ra được những khó khăn và thuận lợi cho công tác tổ chức thi công gói thầu | - Có am hiểu về gói thầu - Có hiểu biết về đặc điểm vị trí, đặc điểm địa hình, khí hậu - thủy văn khu vực thi công, đặc điểm các hạng mục di tích trong gói thầu - Có nêu được những khó khăn và thuận lợi cho công tác tổ chức thi công gói thầu | Đạt |
| | | Không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ các yêu cầu | Không đạt |
| 1.2 | Trình bày công tác chuẩn bị: Nhân lực, thiết bị, vật liệu, lán trại dùng cho công trình và thiết bị thí nghiệm | Có biện pháp khả thi, đầy đủ nội dung | Đạt |
| | | Không có biện pháp khả thi hoặc không đầy đủ nội dung | Không đạt |
| 1.3 | Trình bày biện pháp, trình tự thi công tổng thể các hạng mục chính của gói thầu | Có thuyết minh, trình bày biện pháp, trình tự thi công tổng thể đầy đủ các hạng mục chính của gói thầu phù hợp với yêu cầu kỹ thuật; Có bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện vị trí thi công của từng hạng mục | Đạt |
| | | Không có thuyết minh hoặc có nhưng trình bày biện pháp, trình tự thi công tổng thể không đầy đủ các hạng mục chính của gói thầu, trình bày biện pháp không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật; Không | Không đạt |

| TT | Nội dung đánh giá | Mức độ đáp ứng | |
|-----|---|--|-----------|
| | | có bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện vị trí thi công của từng hạng mục | |
| 2 | Biện pháp tổ chức thi công chi tiết các hạng mục công trình (thuyết minh và bản vẽ biện pháp thi công) | Có thuyết minh biện pháp thi công, giải pháp khả thi kèm theo bản vẽ biện pháp phù hợp với nội dung công việc | Đạt |
| 2.1 | Biện pháp thi công tất cả các hạng mục của gói thầu | Không có, hoặc có nhưng thuyết minh biện pháp thi công, giải pháp không khả thi; Không có bản vẽ hoặc có kèm theo bản vẽ biện pháp thi công nhưng không phù hợp với nội dung công việc | Không đạt |
| 3 | Khả năng cung cấp thiết bị, vật tư, vật liệu để thi công công trình | | |
| 3.1 | Kê khai rõ về nguồn gốc các loại vật tư, vật liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng của từng loại: theo yêu cầu chương V | Có bảng kê khai rõ ràng | Đạt |
| | | Không có bảng kê khai rõ ràng | Không đạt |
| 3.2 | Cam kết cung cấp các loại vật tư, vật liệu, thiết bị theo đúng đề xuất và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, kèm theo Hợp đồng nguyên tắc (Đơn vị cung cấp phải có đăng ký lĩnh vực kinh doanh phù hợp theo quy định) với các đơn vị cung cấp các loại vật tư, vật liệu, thiết bị chính: Theo quy định tại chương V | Có cam kết rõ ràng kèm theo hợp đồng nguyên tắc | Đạt |
| | | Không có cam kết rõ ràng hoặc không có hợp đồng nguyên tắc (hoặc đơn vị cung cấp không đủ điều kiện kinh doanh các mặt hàng theo yêu cầu) | Không đạt |
| 3.3 | Chứng minh sở hữu hoặc Hợp đồng nguyên tắc đi thuê phòng thí nghiệm dự kiến sử dụng cho gói thầu, kèm theo Quyết định của phòng LAS-XD; Cam kết sẽ bổ sung các phòng LAS-XD có khả năng thí nghiệm các chỉ tiêu thí nghiệm phù hợp với yêu cầu của gói thầu trong trường hợp phòng LAS-XD nhà thầu đề xuất không có khả năng thực hiện các phép thử phù hợp theo yêu cầu của gói thầu | Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu | Đạt |
| | | Không đáp ứng đủ các yêu cầu | Không đạt |
| II | Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động, an toàn giao thông | | |
| 1 | | Có biện pháp rõ ràng | Đạt |

| TT | Nội dung đánh giá | Mức độ đáp ứng | |
|------------|--|---|-----------|
| | Bảo vệ môi trường: Các biện pháp cụ thể nhằm hạn chế và giảm thiểu đến môi trường xung quanh trong quá trình thi công | Không có biện pháp rõ ràng | Không đạt |
| 2 | Phòng chống cháy nổ: Các giải pháp cụ thể cho từng công việc xây lắp, khu vực để vật tư, thiết bị | Có giải pháp cụ thể | Đạt |
| | | Không có giải pháp cụ thể | Không đạt |
| 3 | An toàn lao động: Các giải pháp an toàn cho người, máy móc, thiết bị, vật tư cụ thể trong quá trình thi công | Có giải pháp cụ thể | Đạt |
| | | Không có giải pháp cụ thể | Không đạt |
| 4 | Nhà thầu có phương án cụ thể về công tác bố trí bãi thải, bãi tập kết vật liệu hợp vệ sinh khi thi công công trình. Nhà thầu có phương án với Chủ đầu tư về công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng trong quá trình thi công công trình | Có giải pháp cụ thể | Đạt |
| | | Không có giải pháp cụ thể | Không đạt |
| 5 | Nhà thầu có biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công đồng thời có cam kết với Chủ đầu tư | Có giải pháp cụ thể đồng thời có cam kết đảm bảo an toàn giao thông | Đạt |
| | | Không có giải pháp cụ thể hoặc không có cam kết đảm bảo an toàn giao thông | Không đạt |
| III | Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì | | |
| 1 | Đề xuất giải pháp bảo hành, bảo trì công trình sau khi đưa vào sử dụng theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước (bảo hành ít nhất trong 36 tháng) | Có giải pháp cụ thể và thời gian bảo hành, bảo trì đáp ứng yêu cầu | Đạt |
| | | Không có giải pháp cụ thể hoặc thời gian bảo hành < 36 tháng | Không đạt |
| IV | Các biện pháp đảm bảo chất lượng | | |
| 1 | Lập hệ thống quản lý chất lượng trong đó quy định trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận thi công | Có hệ thống quản lý chất lượng rõ ràng | Đạt |
| | | Không có hệ thống quản lý chất lượng rõ ràng | Không đạt |
| 2 | Thuyết minh biện pháp đảm bảo chất lượng trong các hạng mục thi công chính | Đề xuất đủ các nội dung yêu cầu và biện pháp đảm bảo chất lượng đúng yêu cầu | Đạt |
| | | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ, không đạt yêu cầu đối với các nội dung nêu trên | Không đạt |

| TT | Nội dung đánh giá | Mức độ đáp ứng | |
|----------|---|---|-----------|
| | | hoặc đề xuất biện pháp đảm bảo chất lượng không hợp lý | |
| 3 | Quản lý chất lượng vật tư, vật liệu: các quy trình kiểm tra chất lượng vật tư, vật liệu, tiếp nhận, lưu kho, bảo quản | Có thuyết minh đầy đủ, chi tiết các nội dung về công tác quản lý chất lượng vật tư, vật liệu | Đạt |
| | | Không thuyết minh biện pháp quản lý chất lượng vật tư, vật liệu hoặc có thuyết minh nhưng sơ sài, thiếu nội dung | Không đạt |
| 4 | Công tác kiểm tra chất lượng nội bộ của nhà thầu, lập hồ sơ quản lý chất lượng, chuẩn bị tài liệu làm căn cứ nghiệm thu theo quy định và lập phiếu yêu cầu TVGS, Ban QLDA tổ chức nghiệm thu theo đúng quy định hiện hành | Có thuyết minh đầy đủ, chi tiết các nội dung theo yêu cầu | Đạt |
| | | Không thuyết minh hoặc có thuyết minh nhưng sơ sài, thiếu nội dung | Không đạt |
| V | Tiến độ thi công | | |
| 1 | Thời gian hoàn thành công trình không quá 150 ngày : Tính hợp lý về tiến độ hoàn thành giữa các hạng mục liên quan, phù hợp với phương án kỹ thuật, công nghệ thi công | Có bảng tiến độ thi công theo sơ đồ ngang chi tiết phù hợp với giải pháp kỹ thuật thi công, trình bày rõ ràng trình tự, thời gian thực hiện từng công việc chính trong các hạng mục công việc được yêu cầu tại mục số 2 (Biện pháp tổ chức thi công chi tiết các hạng mục công trình) thuộc phần I (Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công) | Đạt |
| | | Không có tiến độ thi công phù hợp, đáp ứng yêu cầu | Không đạt |
| 2 | Biểu đồ huy động nhân lực, vật tư, máy móc thiết bị phù hợp với tiến độ thi công | Có biểu đồ phù hợp với tiến độ thi công | Đạt |
| | | Không có biểu đồ hoặc biểu đồ không phù hợp với tiến độ thi công | Không đạt |
| 3 | Biện pháp đảm bảo tiến độ thi công: Đề xuất biện pháp tăng cường thiết bị, nhân lực khi tiến độ thi công bị chậm trễ đảm bảo hoàn thành công trình theo đúng tiến độ | Có nêu | Đạt |
| | | Không nêu | Không đạt |

| TT | Nội dung đánh giá | Mức độ đáp ứng | |
|-----------------|---|---|-----------|
| VI | Uy tín của nhà thầu | | |
| 1 | Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu từ năm 2023 đến nay . Nhà thầu có cam kết không bị kết luận vi phạm về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại điều 20 của nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính Phủ. (Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu này) | Có cam kết đáp ứng đầy đủ các nội dung theo yêu cầu | Đạt |
| | | Không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu | Không đạt |
| Kết luận | E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chuẩn tại mục I, II, III, IV, V, VI được đánh giá là đạt. Trường hợp E-HSDT không đạt một trong các tiêu chuẩn I, II, III, IV, V, VI thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo | | |